

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ 2
TIN HỌC 10 – KNTT**

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT.

Chủ đề F. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính

***/ Yêu cầu cần đạt:**

- Viết và thực hiện được một vài chương trình có sử dụng: hằng, biến, cấu trúc điều khiển, các toán tử, các kiểu dữ liệu chuẩn và mảng, các câu lệnh vào – ra. Qua đó phát triển được năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, rèn luyện được phẩm chất chăm chỉ, kiên trì và cẩn thận trong học và tự học.
- Đọc hiểu được chương trình
- Kiểm thử và gỡ lỗi được chương trình
- Viết và thực hiện được chương trình giải quyết bài toán đơn giản có vận dụng kiến thức liên môn.

***/ Tóm tắt kiến thức:**

1. Câu lệnh lặp while

a. Lệnh While

- **while** là lệnh lặp với số lần không biết trước. Số lần lặp của **while** phụ thuộc vào điều kiện.
- Cú pháp của lệnh **while** như sau:

while <điều kiện>:

<khối lệnh lặp>

- Ý nghĩa: Trong khi điều kiện còn đúng, thì khối lệnh lặp vẫn tiếp tục được thực hiện

b. Cấu trúc lập trình

Ba cấu trúc lập trình cơ bản của ngôn ngữ lập trình bậc cao là:

- Cấu trúc tuần tự: các lệnh được thực hiện theo trình tự từ trên xuống dưới. Được thể hiện bằng các câu lệnh như gán giá trị, nhập/xuất dữ liệu.
- Cấu trúc rẽ nhánh: các lệnh chỉ được thực hiện tùy thuộc vào điều kiện đúng hay sai. Được thể hiện bằng câu lệnh điều kiện if.
- Cấu trúc lặp: các lệnh được thực hiện lặp đi lặp lại theo điều kiện nào đó vẫn còn đúng hay sai. Được thể hiện bằng lệnh for, while.

2. Kiểu dữ liệu danh sách

a. Kiểu dữ liệu danh sách

- List là kiểu dữ liệu danh sách (dãy, mảng) trong Python. Tạo list bằng lệnh gán với phần tử trong cặp dấu ngoặc [].

Kiểu dữ liệu danh sách trong Python khởi tạo như sau:

<tên list> = [<v₁>, <v₂>, ..., <v_n>]

- Sau khi khởi tạo danh sách, có thể thay đổi các giá trị của từng phần tử bằng lệnh gán hoặc xóa phần tử bằng lệnh **del**.
- Chỉ số danh sách bắt đầu từ 0 đến len() – 1, trong đó len() là lệnh tính độ dài danh sách.

b. Duyệt các phần tử của danh sách

Có thể duyệt lần lượt các phần tử của danh sách bằng lệnh for kết hợp với vùng giá trị của lệnh range().

Ví dụ 1. Duyệt và in từng phần tử của danh sách.

```
>>> A = [1,2,3,4,5]
>>> for i in range(len(A)):      Biến i chạy trên vùng chỉ số từ 0 đến len(A) - 1.
    print(A[i],end = " ")
1 2 3 4 5
```

Ví dụ 2. Duyệt và in một phần của danh sách.

```
>>> A = [3, 2, 1, 5, 6, 10, 7, 12, 18]
... for i in range(2,5):
...     print(A[i],end = " ")
1 5 6
```

3. Một số lệnh làm việc với dữ liệu danh sách

a. Duyệt danh sách với toán tử in

- Toán tử in dùng để kiểm tra một phần tử có nằm trong danh sách đã cho hay không. Kết quả là True (đúng) hoặc False (sai) như sau: **<giá trị> in <danh sách>**.
- Có thể duyệt nhanh phần tử của danh sách bằng toán tử in và lệnh for mà không cần sử dụng lệnh range().

b. Một số lệnh làm việc với danh sách:

A.append(x)	Bổ sung phần tử x vào cuối danh sách
A.insert(x,k)	Chèn phần tử x vào vị trí k của danh sách
A.clear()	Xóa toàn bộ phần tử trong danh sách
A.remove(x)	Xóa phần tử x từ danh sách A

4. Xâu kí tự

a. Xâu là một dãy các kí tự

- Xâu có thể được coi là danh sách các kí tự Unicode nhưng không thay đổi từng kí tự của xâu.
- Truy cập từng kí tự của xâu qua chỉ, chỉ số từ 0 đến độ dài len()-1.

b. Lệnh duyệt kí tự của xâu

Duyệt từng kí tự của xâu kí tự bằng lệnh for. Có hai cách duyệt như sau:

- Cách thứ nhất, biến i lần lượt chạy theo chỉ số của xâu s, từ 0 đến len(s) - 1. Kí tự tại chỉ số i là s[i].
- Cách thứ hai, duyệt theo từng kí tự của xâu s. Biến ch sẽ được gán lần lượt các kí tự của xâu s từ đầu đến cuối.
- S₁ in S₂ trả lại giá trị True nếu S₁ là xâu con của S₂.

5. Một số lệnh làm việc với chuỗi ký tự

a. Chuỗi con và lệnh tìm vị trí chuỗi con

- Để tìm một chuỗi trong một chuỗi khác có thể dùng toán tử in hoặc lệnh find().
- + Biểu thức kiểm tra <chuỗi 1> nằm trong <chuỗi 2> là: <chuỗi 1> **in** <chuỗi 2>
- + Lệnh find() trả về vị trí của chuỗi con trong chuỗi mẹ. Có cú pháp đầy đủ như sau:
<chuỗi mẹ>.find(<chuỗi con>, start)

b. Một số lệnh thường dùng với chuỗi ký tự:

- Lệnh **split()** dùng để tách chuỗi thành danh sách các từ
 - + Cú pháp lệnh split(): <chuỗi mẹ>.split(<ký tự tách>)
 - + Ví dụ:

```
>>> s = "Tiên học lễ hậu học văn"
>>> s.split()      ← Tách chuỗi dùng dấu cách để phân biệt tách.
['Tiên', 'học', 'lễ', 'hậu', 'học', 'văn']
>>> st = "0,1,2,3,4,5,6,10"
>>> st.split(",")  ← Tách chuỗi dùng dấu "," để phân biệt tách.
['0', '1', '2', '3', '4', '5', '6', '10']
```

- Lệnh **join()** có chức năng nối các phần tử của một danh sách thành một chuỗi.
 - + Cú pháp như sau: "ký tự nối".join(<danh sách>)
 - + Ví dụ:

```
>>> A = ['Tiên', 'học', 'lễ', 'hậu', 'học', 'văn']
>>> " ".join(A)      ← Lệnh join() này sẽ nối các phần tử
'Tiên học lễ hậu học văn'      của danh sách A bởi dấu cách.
```

6. Hàm trong python

a. Một số hàm thiết kế sẵn của Python

Python cung cấp sẵn nhiều hàm thực hiện công việc khác nhau cho phép người dùng sử dụng khi viết chương trình với các lệnh gọi hàm tương ứng.

abs()	len()	range()	bool()	float()
list()	round()	chr()	input()	ord()
str()	divmod()	int()	print()	type()

Bảng 26.1: Một số lệnh trong Python

- + Lệnh print("") thực hiện việc in chuỗi ký tự trong dấu ngoặc ra màn hình.
- + Lệnh type() trả lại kiểu dữ liệu của biến.
- + Lệnh int() chuyển chuỗi thành số nguyên.

...

Lưu ý: Chuỗi ký tự bên trong ngoặc của hàm int() và print() là tham số của hàm. Cú pháp có dạng chung như sau: <tên hàm>(<danh sách tham số hàm>)

b. Thiết lập các hàm tự định nghĩa

- Hàm trong Python định nghĩa bằng từ khóa **def**, theo sau là tên hàm (tên hàm sẽ theo quy tắc đặt tên định danh).
- Hàm có thể có hoặc không có tham số.
- Khối lệnh mô tả hàm được viết sau dấu ":" và viết lùi vào, thẳng hàng.
- Hàm có thể có hoặc không có giá trị trả lại sau từ khóa return.
 - + Cú pháp thiết lập hàm có trả lại giá trị.
def <tên hàm> (<tham số>):
 <khối lệnh>

return <giá trị>
+ Cú pháp thiết lập hàm không trả lại giá trị.
def <tên hàm> (<tham số>):
 <khối lệnh>
return

II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM.

1. DẠNG 1: Học sinh trả lời các câu hỏi sau. Mỗi câu hỏi HS chỉ chọn một phương án.

- 1) (B21, 10F, B, CC4). Câu lệnh lặp while trong Python là:
 - A) Lệnh rẽ nhánh
 - B) Lệnh lặp vô hạn
 - C) Lệnh lặp với số lần biết trước
 - D) Lệnh lặp với số lần không biết trước
- 2) (B21, 10F, B, CC4). Chọn cú pháp đúng nhất về lặp không biết trước số lần:
 - A) while <điều kiện> <khối lệnh>
 - B) while <điều kiện>:<khối lệnh>:
 - C) while <điều kiện>:<khối lệnh>
 - D) while <điều kiện> do <khối lệnh>
- 3) (B21, 10F, B, CC4). Các cấu trúc lặp trình cơ bản là:
 - A) tuần tự, rẽ nhánh và lặp
 - B) rẽ nhánh và lặp
 - C) nhập và xuất
 - D) lặp biết trước số lần và không biết trước số lần
- 4) (B21, 10F, B, CC4). Số lần lặp của lệnh While phụ thuộc vào yếu tố nào?
 - A) từ khóa lệnh.
 - B) không phụ thuộc vào bất cứ yếu tố nào.
 - C) điều kiện của lệnh.
 - D) khối lệnh.
- 5) (B21, 10F, B, CC4). Nguyên lý hoạt động của cấu trúc while là:
 - A) Chương trình sẽ lặp đi lặp lại khối lệnh cho đến khi biểu thức điều kiện đúng
 - B) Chương trình sẽ lặp đi lặp lại khối lệnh cho đến khi biểu thức điều kiện sai
 - C) Chương trình sẽ lặp đi lặp lại khối lệnh cho đến khi biểu thức điều kiện bằng 0
 - D) Chương trình sẽ lặp đi lặp lại khối lệnh cho đến khi biểu thức điều kiện khác 0
- 6) (B22, 10F, B, CC1) Phương thức nào sau đây dùng để thêm phần tử vào list trong Python?
 - A) append()
 - B) abs()
 - C) link()
 - D) add()
- 7) (B22, 10F, B, CC1) Lệnh nào xóa phần tử của danh sách trong Python?
 - A) append()
 - B) len()
 - C) del
 - D) insert()
- 8) (B22, 10F, B, CC1) Lệnh nào tính độ dài danh sách trong Python?
 - A) del
 - B) append()
 - C) len()
 - D) insert()
- 9) (B22, 10F, B, CC4) Cho biết kết quả sau khi thực hiện lệnh sau:
a=[4, 3, -2, -3, 5, 6, 4]
print(len(A))
 - A) báo lỗi

- B) 6
C) 7
D) 8
- 10) (B22, 10F, B, CC1) Cho `A = ['xuan', 'hạ', 1.4, 'đông', '3', 4.5, 7]`. Đây là giá trị của `A[3]`?
A) hạ
B) 3
C) đông
D) 1.4
- 11) (B22, 10F, B, CC1) Lệnh nào thêm phần tử vào vị trí bất kỳ của danh sách trong Python?
A) `del`
B) `len()`
C) `append()`
D) `insert()`
- 12) (B22, 10F, B, CC1) Lệnh nào thêm phần tử vào cuối danh sách bất kỳ trong Python?
A) `del`
B) `append()`
C) `len()`
D) `insert()`
- 13) (B22, 10F, B, CC1) Đối tượng dưới đây thuộc kiểu dữ liệu nào?
`A = [1, 2, '3']`
A) float
B) str
C) int
D) list
- 14) (B22, 10F, B, CC1) Câu lệnh nào dùng để khởi tạo một danh sách trong Python?
A) `lst=(1,2,3,4)`
B) `lst=1,2,3,4`
C) `lst=[1;2;3;4]`
D) `lst=[1,2,3,4]`
- 15) (B22, 10F, B, CC1) Quan sát các lệnh sau, lệnh nào đúng khi khởi tạo dữ liệu danh sách `Ds`?
A) `[1, 2, 3, 4, 5] = Ds`
B) `Ds == {3, 4, 5, 6, 7}`
C) `Ds = [1.5, 2, 3, "9", "10"]`
D) `Ds == [ ]`
- 16) (B22, 10F, H, CC1) Cho danh sách `A = [ 1, 0, "One", 9, 15, "Two", True, False ]`. Hãy cho biết giá trị của phần tử `A[0]` là:
A) False
B) 0
C) True
D) 1
- 17) (B22, 10F, H, CC1) Lệnh xóa một phần tử của một danh sách `A` có chỉ số `i` là:
A) `list.del(i)`
B) `A.del(i)`
C) `del A[i]`
D) `A.del[i]`
- 18) (B23, 10F, B, CC1) Khi làm việc với dữ liệu danh sách, lệnh `A.insert(k, x)` có ý nghĩa gì?
A) Bổ sung phần tử `x` vào cuối danh sách `A`
B) Chèn phần tử `k` vào đầu danh sách `A` và chèn phần tử `x` vào cuối danh sách `A`
C) Chèn phần tử `k` vào vị trí `x` của danh sách `A`
D) Chèn phần tử `x` vào vị trí `k` của danh sách `A`

19) (B23, 10F, H, CC4) Chọn phát biểu sai trong các phát biểu sau khi nói về câu lệnh insert(k,x) trong Python:

- A) chèn giá trị k vào danh sách tại vị trí x và đẩy các phần tử sang phải.
- B) Nếu k = 0 thì chèn vào đầu danh sách
- C) chèn giá trị x vào danh sách tại vị trí k và đẩy các phần tử sang phải.
- D) Nếu k > len(A) thì chèn vào cuối danh sách

20) (B23, 10F, B, CC4) Kết quả của chương trình sau là gì?

A = [1, 2, 3, 4, 5, 6, 5]

for k in A:

print(k, end = " ")

A) 2 3 4 5 6 5

B) 1 2 3 4 5

C) 1 2 3 4 5 6

D) 1 2 3 4 5 6 5

21) (B23, 10F, B, CC1) Toán tử nào dùng để kiểm tra một giá trị có nằm trong danh sách không?

- A) int
- B) in
- C) append
- D) range

22) (B23, 10F, B, CC1) Lệnh nào sau đây xóa toàn bộ danh sách?

- A) del()
- B) exit()
- C) clear()
- D) remove()

23) (B23, 10F, B, CC4) Kết quả khi thực hiện chương trình sau?

```
>>> A = [1, 2, 3, 5]
```

```
>>> A.clear()
```

```
>>> print(A)
```

A) 1, 2, 3, 5, 0

B) [0]

C) []

D) 1, 2, 3, 5

24) (B23, 10F, H, CC4) Giả sử A = ['a', 'b', 'c', 'd', 2, 3, 4]. Các biểu thức sau trả về giá trị đúng hay sai?

6 in A

'a' in A

- A) True, False
- B) True, False
- C) False, False
- D) False, True

25) (B23, 10F, B, CC4) Danh sách A sau lệnh 1 lệnh remove() và 3 lệnh append() có 8 phần tử. Hỏi ban đầu danh sách A có bao nhiêu phần tử?

- A) 7
- B) 8
- C) 4
- D) 6

26) (B23, 10F, B, CC4) Danh sách A trước và sau lệnh insert() là [1, 3, 5, 0] và [1, 3, 4, 5, 0]. Lệnh đã dùng là lệnh gì?

- A) insert(4, 3)
- B) insert(2, 4)
- C) insert(3, 4)
- D) insert(4, 2)

27) (B24, 10F, B, CC1) Lệnh nào dùng để duyệt các kí tự của xâu?

- A) Lệnh range
- B) Lệnh for
- C) Lệnh if
- D) Lệnh in

28) (B24, 10F, B, CC4) Lệnh dùng để duyệt từng kí tự ch của xâu theo phần tử của xâu s được viết:

- A) for ch in range(len(s)):
- B) for ch in s
- C) for ch in len(s):
- D) for ch in s:

29) (B24, 10F, B, CC1) Điểm khác nhau cơ bản giữa xâu và danh sách là:

- A) không thể thay đổi được từng kí tự của xâu
- B) các phần tử của xâu được đánh số bắt đầu từ 0
- C) có thể dùng for ...in ... để duyệt phần tử của xâu
- D) truy cập đến phần tử của xâu thông qua tên biến xâu và chỉ số.

30) (B24, 10F, B, CC1) Python không có kiểu dữ liệu nào?

- A) Kiểu logic
- B) Kiểu số
- C) Kiểu kí tự.
- D) Kiểu xâu

31) (B24, 10F, B, CC1) Lệnh s1 in s2 có ý nghĩa gì?

- A) Trả lại giá trị False nếu xâu s1 không là xâu con của s2
- B) Tìm xâu con của xâu s
- C) Tìm một phần tử có giá trị bất kì trong xâu
- D) Trả lại giá trị True nếu xâu s1 không là xâu con của xâu s2.

32) (B24, 10F, B, CC4) Độ dài của xâu được tính thông qua lệnh:

- A) range()
- B) len()
- C) append()
- D) for

33) (B24, 10F, B, CC1) Xâu rỗng là xâu:

- A) có duy nhất một phần tử
- B) có độ dài vô hạn
- C) viết theo chiều thuận và chiều ngược giống nhau
- D) không có phần tử nào

34) (B24, 10F, B, CC1) Trong Python, thường có mấy cách để duyệt kí tự của xâu?

- A) 2
- B) 3
- C) 1
- D) 4

35) (B24, 10F, B, CC1) Xâu trong Python là:

- A) Một dãy các số
- B) Một kí tự
- C) Một dãy các kí tự
- D) Một giá trị bất kì

36) (B25, 10F, B, CC4) Biểu thức kiểm tra <xâu_1> nằm trong <xâu_2> là:

- A) <xâu_1> is <xâu_2>
- B) <xâu_2> in <xâu_1>
- C) <xâu_2> or <xâu_1>
- D) <xâu_1> in <xâu_2>

37) (B25, 10F, B, CC4) Điền vào chỗ trống (...)

Lệnh <xâu_mẹ>.split(<kí tự tách>) dùng để tách các...

- A) kí tự trong <xâu_mẹ> thành các danh sách.
- B) kí tự trong <xâu_mẹ> thành các phần tử của danh sách.
- C) từ trong xâu mẹ thành danh sách.
- D) từ trong <xâu_mẹ> thành các phần tử của danh sách.

38) (B25, 10F, B, CC4) Để tách một xâu thành các từ và đưa vào một danh sách, ta sử dụng.....

- A) lệnh find()
- B) lệnh split()
- C) lệnh join()
- D) toán tử in

39) (B25, 10F, B, CC4) Lệnh “<kí_tự_nối>.join(<danh_sách>)” dùng để:

- A) nối danh sách các xâu thành một xâu.
- B) tách xâu thành danh sách các xâu.
- C) nối các xâu thành danh sách.
- D) tách danh sách các xâu thành nhiều xâu.

40) (B25, 10F, B, CC4) Để tìm kiếm vị trí xuất hiện của xâu con trong xâu mẹ, ta sử dụng

- A) toán tử in
- B) lệnh split()
- C) lệnh join()
- D) lệnh find()

41) (B25, 10F, B, CC4) Lệnh nào dùng để tìm vị trí đầu tiên của <xâu_con> trong <xâu_mẹ>?

- A) <xâu_con>.find(<xâu_mẹ>, start)
- B) <xâu_mẹ>.find(<xâu_con>, stop)
- C) <xâu_mẹ>.find(<xâu_con>, start)
- D) <xâu_con>.find(<xâu_mẹ>, step)

42) (B25, 10F, B, CC4) Biểu thức logic nào cho giá trị True?

- A) “011” in “0010100”
- B) “010” in “0010100”
- C) “101” in “0011000”
- D) “010” in “0011000”

43) (B26, 10F, B, CC4). Hãy chọn phát biểu đúng trong các phát biểu sau?

- A) Có ít hàm có sẵn được xây dựng trong Python
- B) Lệnh float() trả về số nguyên từ số hoặc chuỗi biểu thức
- C) Lệnh bool() chuyển một giá trị sang True hoặc False
- D) Lệnh input() có thể nhập vào một số nguyên mà không cần chuyển đổi kiểu

44) (B26, 10F, B, CC4). Khối lệnh mô tả hàm được viết sau dấu “:” và viết

- A) lùi vào và sau đó thì viết tự do không cần thẳng hàng
- B) tự do- không cần lùi vào hay thẳng hàng
- C) lùi vào, thẳng hàng
- D) thẳng hàng với từ khoá khai báo hàm

45) (B26, 10F, B, CC4). Mệnh đề nào dưới đây mô tả đúng về hàm tự định nghĩa không trả lại giá trị?

- A) Trong mô tả hàm không có từ khóa return
- B) Trong mô tả hàm phải có tối thiểu hai từ khóa return
- C) Trong mô tả hàm chỉ có một từ khóa return
- D) Trong mô tả hàm hoặc không có return hoặc có return nhưng không có giá trị sau từ khóa return

46) (B26, 10F, B, CC4). Hãy chọn phát biểu SAI trong các phát biểu sau?

- A) Lệnh input() thực hiện yêu cầu nhập vào một biểu thức, số hay một xâu bất kì.
- B) Lệnh print() thực hiện việc in ra màn hình
- C) Lệnh str() chuyển đối tượng đã cho thành chuỗi
- D) Lệnh type() trả lại kiểu dữ liệu của biểu thức trong ngoặc

47) (B26, 10F, B, CC4). Từ khóa nào dùng để khai báo hàm người dùng tự định nghĩa?

- A) print
- B) dec
- C) def
- D) return

2. DẠNG 2: HS trả lời câu hỏi. Trong mỗi ý ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1:

Minh muốn thay đổi kí tự đầu tiên của xâu s = "Python" thành chữ "J". Theo em, phát biểu sau đúng hay sai?

1) (B24,10F,B,CC4). Xâu trong Python là có thể thay đổi .

- A) Sai
- B) Đúng

2) (B24,10F,H,CC4). Câu lệnh s[0] = "J" sẽ thay đổi ký tự đầu tiên của chuỗi s thành "J".

- A) Đúng
- B) Sai

3) (B24,10F,V,CC4). Để thay đổi ký tự đầu tiên của xâu s = "Python" thành "J", có thể sử dụng câu lệnh s = "J" + s[1:]

- A) Đúng
- B) Sai

4) (B24,10F,V,CC4). Để thay đổi ký tự đầu tiên của xâu s = "Python", có thể chuyển xâu thành danh sách rồi thay đổi ký tự đầu tiên, sau đó chuyển về xâu bằng "".join

- A) Đúng
- B) Sai

Câu 2:

Cho chương trình Python sau:

```
L = int(input())
R = int(input())
cnt = 0
while L <= R:
    if L % 2 == 0:
        cnt += 1
    L += 1
```

print(cnt)

Theo em, các phát biểu sau đúng hay sai?

- 1) (B21,10F,V,CC4) Khi nhập giá trị đầu tiên là 3, để chương trình in ra giá trị là 3 thì chỉ có thể nhập số thứ hai là 9.
- A) Đúng
 - B) Sai
- 2) (B21,10F,H,CC4) Khi nhập vào hai số 3 và 7, sau khi kết thúc chương trình thì giá trị của L là 7.
- A) Đúng
 - B) Sai
- 3) (B21,10F,H,CC4) Khi nhập vào hai số 3 và 7, chương trình sẽ in ra 2.
- A) Đúng
 - B) Sai
- 4) (B21,10F,B,CC4) Chương trình sử dụng câu lệnh lặp với số lần không biết trước
- A) Sai
 - B) Đúng

Câu 3:

An đang tìm hiểu về toán tử **in** trong kiểu dữ liệu danh sách của Python. Theo em, các phát biểu của An dưới đây đúng hay sai?

- 1) (B23,10F,B,CC4). Toán tử in không thể sử dụng với danh sách.
- A) Đúng
 - B) Sai
- 2) (B23,10F,B,CC4). Toán tử in trả về True nếu phần tử nằm trong danh sách, ngược lại trả về False.
- A) Sai
 - B) Đúng
- 3) (B23,10F,H,CC4). Biểu thức '10' in [1, 5, 10, 15] sẽ cho kết quả là True.
- A) Đúng
 - B) Sai
- 4) (B23,10F,V,CC4). An có thể sử dụng toán tử in để kiểm tra xem tên một học sinh có trong danh sách lớp hay không.
- A) Đúng
 - B) Sai

III. THỰC HÀNH

- 1/ Viết chương trình nhập họ tên đầy đủ của người dùng, sau đó in thông báo:
 - a) Kí tự đầu, giữa, cuối
 - b) Tên, họ và họ đệm của người đó.
- 2/ Viết chương trình nhập vào một đoạn văn, sau đó xóa các khoảng trắng thừa trong đoạn văn chỉ để lại một khoảng trắng giữa các từ và cho biết đoạn văn đó có bao nhiêu từ.
- 3/ Viết chương trình nhập nhiều số (số nguyên hoặc số thực) từ bàn phím, các số cách nhau bởi dấu cách sau đó in ra màn hình tổng các số đã nhập.
- 4/ Nhập vào danh sách tên của học sinh trong lớp, đếm có bao nhiêu bạn tên “An”.
- 5/ Viết chương trình kiểm tra xâu S có chứa số không? Thông báo “S có chứa chữ số” hoặc “S không chứa chữ số nào”
- 6/ Phân củng cố, thực hành, luyện tập và vận dụng phần xâu: bài 24, bài 25